

Tên:

Week: 5

Lớp: S5...

Ngữ pháp HW:

Ngày giao bài: Thứ..., ngày.../....

Độc HW:

Ngày nộp bài: Thứ..., ngày.../....



Defining Relative Clause & KET Reading Practice Part 1

A. THEORY

I. GRAMMAR

RELATIVE CLAUSES

MỆNH ĐỀ QUAN HỆ

I. CÁCH DÙNG

- Dùng để nối hai câu và bổ sung thông tin
- Thường đứng sau các đại từ, danh từ nhằm bổ nghĩa và giải thích rõ hơn cho danh từ, đại từ đó.

II. CÔNG THỨC

Danh từ + **who / which / that** + V + ...

	who (dùng cho người)	The boy who won the prize is my brother.
	which (dùng cho vật / con vật)	The book which is on the table is mine.
	that (dùng cho người hoặc vật)	The man that lives next door is a teacher.

II. READING PRACTICE

KET READING PRACTICE - PART 1

Dạng bài: Notices / Signs / Short messages

1. DẠNG BÀI

- Đọc các biển báo, thông báo hoặc tin nhắn ngắn.
- Mỗi câu có 3 đáp án A, B, C.
- Chọn câu diễn đạt đúng nghĩa của thông tin.
- Nội dung thường về trường học, cửa hàng, nơi công cộng, tin nhắn.

2. CÁCH LÀM

- Đọc nhanh biển báo / tin nhắn.
- Gạch chân từ khóa quan trọng.
- Xác định đây là: rule, information, warning hay request.
- Đọc cả 3 đáp án A, B, C,
- Chọn đáp án đúng nghĩa, không chọn đáp án chỉ giống từ.
- Kiểm tra lại chi tiết về người, nơi chốn, thời gian.

3. TỪ KHÓA CẦN CHÚ Ý

Rule must, mustn't, have to	Information open, closed, free, available	Time before, after, until, at	Place / Person in the library, at school, for students
---------------------------------------	---	---	--

III. EXTRA VOCABULARY

Các con nghe ở link/code sau:

<https://on.soundcloud.com/6D2qxlhFR3v0Sr9QSW>



No.	Words / Phrases	Meaning	Picture
1	except (prep)	ngoại trừ	
2	move to (phr.)	chuyển đến	
3	half-price (phr.)	nửa giá	
4	department store (n)	cửa hàng bách hóa	
5	take off (phr.)	cởi ra	

Note: pre = preposition: giới từ; phr. = phrase: cụm từ; n = noun: danh từ.

B. CLASSWORK

For each question, choose the correct answer

1.

New Message

From: James

To: Andrew

Hello Andrew
I'm very sorry, I can't go to the concert on Saturday. I feel very sick. I think I ate something bad.

- A. James has been sick since Saturday.
- B. James is not feeling well.
- C. James will go to a concert with Andrew this Saturday.

2.

Indoor Market

Here you can find fresh fish, meat and vegetables. We're open every day except Sundays.

The market cafe opens at 5am.



- A. The cafe serves fresh fish after 5am.
- B. On Sundays the market cafe opens at 5am.
- C. Sunday is the only day that the market is closed.

3.



- A. You can only wear a hat and sunglasses in the bank.
- B. You must not wear sunglasses inside the bank.
- C. You can't get into the bank after 10 am.

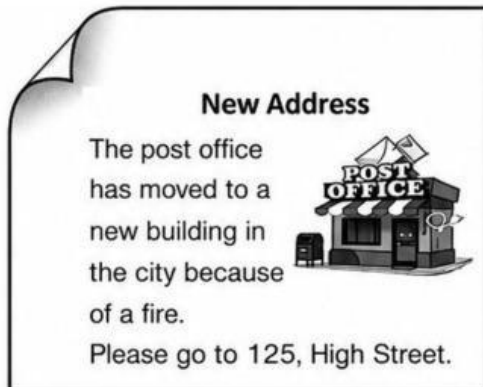
4.



What is true about Jane's boyfriend?

- A. He is the same year as her.
- B. He is not in their class.
- C. He goes to another school.

5.



The post office

- A. has moved to another city.
- B. is now on fire.
- C. is not at the same place.

6.



Where might you see this?

- A. at a sports centre
- B. at a department store
- C. at a grocery store

READING PRACTICE (5 questions)

Read the text. Then write True (T) or False (F).

1. Hello Andrew. I'm very sorry, I can't go to the concert on Saturday. I feel very sick. I think I ate something bad.

→ ____ James thinks he became sick after eating something.



2. Here you can find fresh fish, meat and vegetables. We're open everyday except Sundays.

→ ____ The market is closed on Sundays.



3. In Western Bank, please take off your hats and sunglasses inside the bank.

→ ____ People can wear sunglasses inside the bank.



4. The post office has moved to a new building in the city because of a fire. Please go to 125, High Street.

→ ____ The post office is still in its old building.



5. Summer sale:
All clothes are half-price.
Today only!
The sale doesn't include shoes.

→ ____ All clothes, including shoes, are half-price today.

